

11. Шмелёв А. Д. *Лексический состав русского языка как выражение русской души*. РЯШ., N4. 1996.

12. Wierzbicka A. *English speech act verbs: A Semantic Dictionary*. Academic press, London, 1987.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 18-05-2009)

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHÂN TÍCH NGỮ CẢNH TU TỪ

NGUYỄN THÁI HOÀ

(PGS, TS, Đại học Sư phạm HN)

1. Khái niệm “ngữ cảnh” (context)

Ngữ cảnh ⁽¹⁾ (NC) là một thuật ngữ được dùng phổ biến trong ngôn ngữ học và văn học nhưng cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất, do xuất phát từ những quan niệm của các nhà nghiên cứu ở những chuyên ngành khác nhau ⁽²⁾

“*Từ điển bách khoa ngôn ngữ và ngôn ngữ học*” ⁽³⁾ định nghĩa ngữ cảnh “*theo nghĩa rộng là những yếu tố tương thích của những cấu trúc ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ ngoại vi, trong mối quan hệ với một biểu đạt bằng lời đang được xem xét*”. (V.2, tr730-731)

Ví dụ: “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”. (Trích *Tuyên ngôn độc lập*-Hồ Chí Minh)

Nếu chọn tiêu điểm (focus) để xét là câu “*Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa...*” thì NC là câu 1. “*Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học*”.

Câu 2. “*Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta*”

Nếu chọn tiêu điểm là “*tắm các cuộc khởi nghĩa...*” thì NC là “*chúng*”. “*Chúng*” là ai thì phải tìm đến đoạn trên: “*bọn thực dân Pháp*”. Không có NC thì ta không thể nào hiểu được câu thơ của Xuân Diệu:

“*Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi!*” thậm chí một thông báo đơn giản: “*Tắt đi!*”, “*Làm đi*”. Một loạt câu hỏi: Ai nói? Nói cái gì? Nói với ai? Nói để làm gì? Nói lúc nào? v.v...Đó chính là NC đóng vai trò thuyết minh (giải mã) cho một từ, một ý, một câu hay một văn bản. Những yếu tố ấy bao gồm:

1. Các yếu tố ngôn ngữ đứng trước và sau một yếu tố (tiêu điểm) đang xem xét, gọi là NC hẹp hay NC lời nói (văn bản).

2. Các yếu tố phi ngôn ngữ làm tiền giả định và khung quy chiếu bao gồm những tri thức bách khoa về xã hội, kinh nghiệm sử dụng ngôn từ, đối tượng giao tiếp v.v...còn gọi là NC rộng hay NC phi ngôn ngữ.

Có thể nói gọn, NC là những yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ ngoại vi của một yếu tố đang được xem xét có tính quan yếu dùng để tạo lời-đối với người phát tin-và để hiểu lời-đối với người tiếp nhận.

Vậy đối với người tiếp nhận cái chìa khoá để giải mã ấy ở đâu? Trong lời nói giao tiếp hàng ngày thì mã ấy là các quy tắc ngữ pháp, (quy tắc kết hợp các nghĩa trị), và cảnh huống giao tiếp, nhưng trong thơ ca, với những cấu trúc đặc thù có tính thẩm mỹ thì những quy tắc đó là gì?

2. Phân tích các yếu tố ngữ cảnh trong thơ

Đề cập đến NC của thơ thì quá rộng, (xin để một dịp khác), nay chỉ lấy một số câu ca dao giản đơn làm ví dụ:

Chiều chiều ra đứng bờ sông

Muốn về quê mẹ mà không có đò ⁽⁴⁾

Giả định rằng lấy “sông”, “bờ sông” làm tiêu điểm thẩm mỹ (aesthetic focus) thì những từ, cụm từ: chiều chiều, ra, đứng, muốn về v.v... là ngữ cảnh hẹp (văn bản) của tín hiệu được xét. Ngoài ra, còn phải biết: ai đang nói, nói với ai, nói để làm gì...tức là NC rộng của câu ca dao đó.

Liên hệ với một loạt câu ca dao có tín hiệu “sông”, như: “nguồn”, “rào” và “biển”, “sóng”, “nước”... (liên văn bản), ta sẽ có một ý niệm về “sông” hay “nước” trong ca dao. Trình tự phân tích theo các bước sau đây:

Bước 1. Cấu trúc ngữ pháp theo chức năng của từ, ngữ

Mô hình: $\Phi + \text{“sông”}$ (Tính từ, hoặc cụm từ làm định ngữ)

Ví dụ: - Sông xanh phẳng lặng hồ đầy

Tình chung hai chữ, nghĩa này

giao hoan

- Làng ta phong cảnh hữu tình

Dân cư giang khúc như hình con

long...

- Phù Quan có đất thờ vua

Dưới sông nước chảy đò đưa rập

rình

- Ở đây sơn thủy bao la

Có thuyền có bến có ta có mình.

Dễ dàng nhận thấy kiểu kết hợp này, nhằm miêu tả không gian sinh sống, không gian trữ tình (không gian nghệ thuật) trong ca dao. Nói cách khác, kiểu câu này thực hiện chức năng miêu tả.

Bước 2. Cấu trúc ngữ nghĩa theo quan hệ của các thành tố nghĩa hoặc mệnh đề logic

Mô hình: $X + \text{“sông”} + Y$ (X và Y là những thành tố nghĩa, hoặc mệnh đề)

Ví dụ: - Chiều chiều ra đứng bờ sông

Muốn về quê mẹ mà không có đò

- Muốn cho sông cạn đò kẻ

Khi đi có bạn, khi về có em

- Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo

Ngũ lục sông cũng lội, thất bát

cửu thập đèo cũng qua.

Lúc này, “sông” không phải là cảnh sắc thơ mộng: trong xanh, uốn khúc, nước chảy đò đưa, bao la bát ngát... mà là một trở ngại to lớn rất khó lòng vượt qua, một trở lực của tình yêu đôi lứa, bạn bè, gia đình. Do vậy, người bạn tình mới có những ước muốn táo tợn tình nghịch:

Ước gì sông hẹp một gang

Bắc cầu dài yếm cho chàng sang chơi.

Khi dòng sông rộng chỉ còn một gang thì cái cầu gì mà chẳng được! “Sông” không chỉ là trở lực to lớn mà còn là biểu tượng của lượng vô hạn của đạo nghĩa:

- Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra của tình yêu:

- Thương chàng lắm lắm chàng ơi

Như nước sông Vĩnh chảy vô sông Tiền

- Sông dài cá lội biệt tăm

Phải duyên chồng vợ trăm năm anh cũng chờ.

Bước 3: Xét trong NC rộng

Tập hợp những biểu đạt có tín hiệu “sông”, liên hệ đến “nguồn”, “suối”, “rạch”, “rào”, “biển”, “sóng”, “thuyền”, “đê”... trong không gian sinh tồn lâu đời của người Việt, ta còn thấy “sông” còn mang ý nghĩa biểu tượng: những mối hiểm nguy, gian lao trong cuộc sống, là ý chí không khuất phục của người Việt... Tất cả những tri thức về cuộc sống “sông nước” của chúng ta, những tập quán, phong tục, tâm lí cộng đồng là NC rộng sẽ thuyết minh cho một hình tượng nghệ thuật mang giá trị biểu trưng. Tín hiệu “sông” + NC không chỉ có chức năng miêu tả mà còn có chức năng biểu trưng mang ý nghĩa biểu trưng. Cùng với những biểu tượng: con cò, con mèo, con cóc, ông

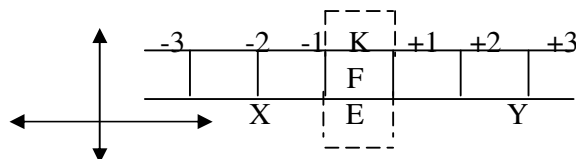
giăng...; các biểu tượng y phục (áo, yếm, khăn, nón); biểu tượng phong tục tập quán (ăn trâu, nhuộm răng) v.v..., “sông nước” làm nên hệ thống của những biểu tượng thơ ca dân gian Việt Nam.

Sử dụng các bước phân tích nói trên, ta có thể mở rộng phân tích những biểu tượng thơ

ca trong những văn bản thơ phức tạp và sâu sắc trong thơ ca hiện đại.

3. Kết luận

1. Có thể hình dung và vẽ một sơ đồ của ngữ cảnh với các tiêu điểm thẩm mỹ (acsthetic focus) như sau:



Chú thích: → cấu trúc tuyến tính; ↓ các yếu tố phi ngôn ngữ.

- 3, +3 các yếu tố đứng trước và đứng sau theo vị trí
- X, Y: cấu trúc nghĩa trước và sau
- F: tiêu điểm lựa chọn

E, K là tiền giả định bách khoa và khung quy chiếu.

2. Quá trình phân tích NCTT theo 3 bước: a- Cấu trúc ngữ pháp; b- Cấu trúc các thành tố nghĩa và mệnh đề lôgic (NC hẹp); c- Liên hội các yếu tố vắng mặt có quan hệ với tiêu điểm (NC rộng).

3. Phân tích NC của một tiêu điểm thẩm mỹ để giải mã một hình tượng nghệ thuật chính là phân tích mối quan hệ tuyến tính và phi tuyến tính được cấu tạo trong một biểu đạt thẩm mỹ.

Chú thích

(1) Có người gọi là *bối cảnh*, từ này có nghĩa quá rộng, hoặc gọi là *văn cảnh*, thì quá hẹp.

(2) Chẳng hạn, từ góc độ ngữ dụng học, Đỗ Hữu Châu định nghĩa: “NC là những nhân tố có mặt trong cuộc giao tiếp nhưng nằm ngoài diễn ngôn” (t.2, tr.15). Đó là định nghĩa “ngữ cảnh giao tiếp” chứ không phải là NC nói chung.

(3) Do R.E.Asher và J.M.Y.Symson chủ biên-Pergamon, 1994.

(*) Xin xem “*Từ điển tu từ-phong cách-thi pháp học*”, Nguyễn Thái Hoà. Nxb Giáo dục, H, 2004, tr.154-155.

(4) Những dẫn chứng trong bài mượn của Kiều Thị Phong: “*Khảo sát một số tín hiệu thẩm mỹ thuộc trường nghĩa “sông-nước” trong ca dao Việt Nam*”, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, H, 2007.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-04-2009)

CÂU CHUYỆN TIẾNG VIỆT

Tiến sĩ Huỳnh Công Tín trên Chủ tịch đoàn: “Xin mời GS.TS Lê Quang Thiêm, Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học VN, lên đọc diễn văn khai mạc”.

Giáo sư Thiêm bước ra, tìm nơi để lên đọc diễn văn, nhưng không thấy ngay nơi đặt micro để bước lên. Tiến sĩ Tín chỉ nơi đứng đọc diễn văn. Và GS Thiêm lúng túng bước xuống...

Nhận xét:

Tiến sĩ Tín nói một câu đúng với tâm thức người Việt:

Nơi đặt micro để đọc diễn văn khai mạc

hội nghị luôn luôn là một không gian cao, dù nó cùng mặt bằng với ghế, nơi ngồi, của các đại biểu.

GS Thiêm cũng thực hiện một hành động đúng: tìm nơi cao để bước lên. Có sự khác biệt giữa không gian thực và không gian tâm thức (mental space) trong ngôn ngữ.

Nguyễn Đức Dân